

Bản án số: **163/2019/DS - PT**

Ngày: 24/9/2019

“V/v: Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Cầu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Nguyễn Xuân Điền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 204/2019/TLPT-DS ngày 04/7/2019 về: *“Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 10 và 15/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1115/2019/QĐ-PT ngày 03/9/2019, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị L**; sinh năm 1941; Trú tại: Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

* **Bị đơn:** Bà **Bùi Thị H**; sinh năm 1940; trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Anh **Nguyễn Tấn K**; sinh năm: 1965; trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/8/2017). Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị **Nguyễn Thị Thanh H**; sinh năm 1975; trú tại: Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. Chị **Nguyễn Thị Thu B**; sinh năm 1969; trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Chị **Nguyễn Thị Thanh H**; sinh năm 1975; trú tại: Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/8/2017). Có mặt.

3. Chị **Nguyễn Thị Kim P1**; sinh năm: 1972; trú tại: tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phương: Chị **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1975; trú tại: Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Giấy ủy quyền ngày 18/5/2017). Có mặt.

4. Bà **Trần Thị B**; trú tại: Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Anh **Nguyễn Tấn K**, sinh năm: 1965, trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/9/2017). Có mặt.

5. Anh **Nguyễn Tấn K**, sinh năm 1965; trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

6. Anh **Phạm Hồng T**, sinh năm: 1967; trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

7. Ủy ban nhân dân thành phố Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Tấn H** - Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Thanh H** - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (Theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số 2702/QĐ-UBND ngày 22/5/2017). Có đơn xin vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã T, TP. Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Ngọc T** - Chủ tịch UBND xã T; địa chỉ: xã T, TP. Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin vắng mặt.

9. Chị **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1962, cư trú tại tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ké: Anh **Nguyễn Tấn K**, sinh năm: 1965, cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Giấy ủy quyền ngày 15/10/2018). Có mặt.

10. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1963; cư trú tại tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Toán: Anh **Nguyễn Tấn K**, sinh năm: 1965, cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Giấy ủy quyền ngày

17/10/2018). Có mặt.

11. Chị **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1963; tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Quảng: Anh **Nguyễn Tấn K**, sinh năm: 1965, cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Giấy ủy quyền ngày 17/10/2018). Có mặt.

12. Ông **Tôn Ngọc D**; cư trú tại xã T, TP. Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

13. Ông **Tôn Ngọc S**; cư trú tại xã T, TP. Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

14. Bà **Tôn Thị Kim L**; cư trú tại tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

15. Bà **Trương Thị C**; cư trú tại Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

16. Bà **Nguyễn Thị Kim P1**; cư trú tại Thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

* *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Bùi Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Cha mẹ bà là cụ ông Nguyễn S (chết năm 1968) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 1979) được ông bà nội bà lưu hạ 01 mảnh vườn, diện tích 1.040m² (diện tích đo đạc thực tế 1.034,2m²) tại xóm 6A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Cha mẹ bà đã làm nhà và sống trên mảnh vườn này từ thời kháng chiến chống Pháp cho đến khi qua đời.

Cha mẹ bà có 03 người con gồm: ông Nguyễn Bá L (chết năm 2015), ông Nguyễn Tấn N (chết năm 1967) và bà là Nguyễn Thị L, ông L có vợ là bà Bùi Thị H và 03 người con là Nguyễn Thị Kim P1, Nguyễn Thị Thu B và Nguyễn Thị Thanh H. Ông Nguyễn Tấn N có vợ là bà Trần Thị B và 04 người con là Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q và Nguyễn Tấn K. Khi ông N lập gia đình đã được cha mẹ cho 01 mảnh đất ở riêng và hiện nay vợ con ông N là bà B và anh K đang ở, quản lý, còn bà và ông L vẫn ở với cha mẹ.

Năm 1965 bà có chồng về sống ở tỉnh Quảng Nam và sinh được 01 con trai là Phạm Hồng T. Năm 1969, chồng bà qua đời nên bà đưa con về sống với mẹ bà tại mảnh vườn này. Năm 1979 mẹ bà qua đời, năm 1980 bà dẫn con vào Miền Nam làm ăn nhưng bị thất bại nên năm 1989, mẹ con bà trở về sống trên nhà của cha mẹ bà cùng với gia đình ông L. Năm 1992, bà làm nhà riêng trên đất cha mẹ, cưới vợ cho con, sau đó bà vào Sài Gòn làm ăn nên chỉ đi đi, về về và giao nhà cho con bà là Phạm Hồng T quản lý. Khi bà làm nhà vào năm 1992, bà có bàn bạc với vợ chồng ông L, vợ chồng ông L đồng ý, thống nhất để bà làm

nhà và không có ý kiến gì. Quá trình sử dụng đất bà không kê khai, đăng ký vì nghĩ đất của cha mẹ để lại, không có ai tranh chấp hay có ý kiến gì nên bà và ông L đều có quyền ở. Khi ở, bà tham gia đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước về các khoản tiền phí khi có thông báo. Riêng đối với thuế nhà, đất thì do không có thông báo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên bà không biết.

Việc ông L tự ý kê khai, đăng ký đất toàn bộ mảnh vườn theo Chỉ thị 299/TTg và tự ý tách thửa, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho ông đối với diện tích đất 604m², bà hoàn toàn không biết. Tuy nhiên, chính ý chí của ông L cũng xác định và thừa nhận quyền sử dụng đất chung của mẹ con bà đối với mảnh vườn này vì tại Đơn xin đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ, ông L ghi nguồn gốc đất là “Chung với HT 400”, HT là con trai bà. Quá trình sử dụng đất bà và gia đình ông L cùng quản lý, sử dụng hai thửa đất số 719 và 1254, hiện nay hai thửa này không có ranh giới.

Khi ông L còn sống bà và gia đình ông L rất hòa thuận, nhưng khi ông L qua đời vào cuối năm 2015 thì đến tháng 4 năm 2016, vợ con ông L là bà H và chị Hương rào giếng không cho bà lấy nước, bà tự đóng giếng thì mẹ con bà H ngăn cản và nói cho bà biết Nhà nước đã cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà H.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy GCNQSDĐ số vào sổ 01956.QSDĐ/413/QĐ-UB ngày 11/11/1996 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện S cấp cho ông Nguyễn Bá L và chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 1.034,2m² tại thửa đất số 1254 và thửa đất 719, tờ bản đồ số 9, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho bà được hưởng diện tích 520m² trên vị trí nhà ở hiện tại của bà, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất 720 của bà Nguyễn Thị Kim P1, phía Tây giáp phần đất còn lại chia cho vợ con ông L, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp thửa đất số 682 của ông Lương Thế Minh. Quá trình giải quyết vụ án, bà rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế, chỉ yêu cầu được chia diện tích đất 345m². Tại phiên tòa sơ thẩm, bà tiếp tục rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu được chia diện tích đất 200m², có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất 720 của bà Nguyễn Thị Kim P1, phía Tây giáp phần đất còn lại mà bà Bùi Thị H đang quản lý, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp phần đất còn lại mà bà Bùi Thị H đang quản lý, phần đất dôi ra mà lẽ ra bà được chia theo pháp luật, bà giao cho tất cả những người thừa kế của cụ S, cụ Đ. Bà đồng ý hoàn trả lại cho bà H giá trị tài sản trên phần đất chia cho bà. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Bùi Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Nguyễn Tấn K trình bày:

Thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của

cụ Nguyễn S và cụ Nguyễn Thị Đ. Nguyên mảnh vườn có diện tích 1.040m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.034,2m²) tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của ông, bà tổ tiên từ đời vua Minh Mạng lưu hạ lại cho ông cố nội bà Nguyễn Thị L. Ông cố nội bà L có 02 người con là anh của ông nội bà L và ông nội bà L, những người này bị đơn không biết tên. Anh ông nội bà L không có con trai, còn ông nội bà L thì sinh được 03 người con gồm các cụ Nguyễn K, Nguyễn S và Nguyễn Công.

Trước thời Pháp thuộc thì anh ông nội bà L ở trên mảnh vườn nói trên, còn ông nội bà L và các con là cụ K, cụ S và cụ C cùng ở một mảnh vườn khác liền kề phía Đông mảnh vườn đang tranh chấp (cụ C chỉ có 01 người con trai duy nhất là ông Nguyễn N, hiện nay ông N đã chết chỉ còn vợ ông N là bà Trương Thị C và con gái duy nhất của ông N là bà Nguyễn Thị Kim P1 đang sống, thờ ông nội bà L trên mảnh vườn liền kề mảnh vườn tranh chấp). Sau khi anh ông nội bà L chết, nhưng không có ai ở lo thờ cúng nên ông nội bà L mới đưa con trai trưởng là cụ K đến ở trên mảnh vườn trên. Cụ K chỉ có 01 con gái là bà Nguyễn Thị H (đã chết) cùng sống trên đất với cụ K. Sau khi cụ K chết, ông nội bà L cho vợ chồng, con cái cụ S và cụ Đ đến ở, lúc này bà H cũng ở cùng vợ chồng cụ S. Trước năm 1960, bà H đi lấy chồng và sống ở phía chồng. Chồng bà H là ông Tôn A (chết năm 2016); vợ chồng bà H có 03 người con là Tôn Ngọc D (tên thường gọi là Y), Tôn Ngọc S (tên thường gọi là S) và 01 người con gái tên Tôn Thị Kim L.

Lúc nhỏ, các con cụ S và cụ Đ sống cùng cha mẹ trên mảnh vườn tranh chấp, đến năm 1967 bà L có chồng và sống ở quê chồng. Tháng 11/1967, ông N chết. Tháng 01/1968, cụ Nguyễn S chết. Năm 1970, bà Trần Thị B làm nhà ở riêng tại thửa đất ông N đã mua trước đó. Thửa đất này không liên quan gì đến cụ S và cụ Đ. Bà L cho rằng thửa đất này của cụ S và cụ Đ cho ông N là không đúng. Năm 1979, cụ Đ chết. Từ đó, vợ chồng ông L, bà H cùng các con ở, quản lý mảnh vườn trên và lo thờ cúng ông, bà.

Trước giải phóng Miền Nam năm 1975, bà L ở khu tập thể của Bệnh viện B21, thỉnh thoảng mới đi về nhà cụ S và cụ Đ. Đến năm 1980, mẹ con bà L đi đâu không rõ, đến năm 1992 mới về ở cùng ông L và bà H. Năm 1995, ông L cho bà L làm nhà ở trên mảnh vườn trên, sau đó bà L sửa chữa và mở rộng dần như bây giờ bà L đang ở. Lúc đầu ông L không cho bà L làm nhà thì bà L nói xin làm ở tạm vài năm sau đó bà sẽ trả lại và đi mua đất chỗ khác làm nhà nên ông L mới cho làm.

Thực hiện Chỉ thị 299/TTg, năm 1983 ông L đã kê khai đăng ký toàn bộ mảnh vườn trên thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ 11, xã T, huyện S (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1996, một phần diện tích đất 604m² tại mảnh

vườn trên được cân đối cho ông Nguyễn Bá L theo Nghị định 64/NĐ-CP, sau đó ông L kê khai, đăng ký và được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ số vào sổ 01956.QSDĐ/413/QĐ-UB ngày 11/11/1996 đối với thửa đất 719, diện tích 604m².

Thửa đất 719, diện tích 604m² mà ông L được cấp GCNQSDĐ là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông L. Nay, ông L đã chết thì bà H và các con của ông L, bà H trọn quyền quản lý, sử dụng. Riêng diện tích đất 400m² còn lại theo sổ mục kê năm 1996 là do UBND xã kê khai quản lý, hiện nay chưa cấp GCNQSDĐ là phần đất ông L để lại làm nhà thờ, hiện nay khung cột nhà bằng gỗ của nhà thờ và một số vật dụng để thờ cúng qua nhiều đời vẫn còn nguyên hiện trạng nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của toàn bộ những người trong tộc họ Nguyễn. Người nào đang ở thì tiếp tục quản lý, sử dụng, lo thờ cúng.

Nay, bà L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H không đồng ý, không yêu cầu chia thừa kế và chỉ đồng ý cho bà L ở đến hết đời, nếu đóng giếng thì đóng tại vị trí giếng cũ hoặc trong nhà bếp bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hồng T trình bày:
Thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh H, đồng thời là người đại diện của chị Nguyễn Thị Kim P1, chị Nguyễn Thị Thu B trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Tấn K, ngoài ra chị Hương còn trình bày: Chị và chị Nguyễn Thị Kim P1, chị Nguyễn Thị Thu B không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì toàn bộ mảnh vườn diện tích đất 1.040m² (đo đạc thực tế theo thông báo của Tòa án là 1.034,2m²) là của cha các chị, ông Nguyễn Bá L đã kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg. Khi làm thủ tục kê khai, đăng ký, cân đối đất theo Nghị định 64/NĐ-CP cha các chị chỉ kê khai diện tích 604m² vì cha các chị không có con trai nên muốn để lại diện tích đất 400m² làm nhà thờ. Nay, cha các chị đã chết thì chỉ có mẹ con các chị là người được thừa kế đối với diện tích đất 604m² đã cấp GCNQSDĐ cho cha các chị. Riêng diện tích đất 400m² còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ trong mảnh vườn mà UBND xã kê khai quản lý theo sổ mục kê năm 1996, là phần đất ông L để lại làm nhà thờ nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của toàn bộ những người trong tộc họ Nguyễn. Người nào ở thì quản lý, thờ cúng mà không được phân chia, chuyển nhượng, tặng cho.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn K, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

gồm bà Trần Thị B và các chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q trình bày:

Về hàng thừa kế của cụ S và cụ Đ, nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp, anh thống nhất như lời trình bày của bị đơn. Thừa đất hiện nay anh và mẹ anh là bà Trần Thị B đang ở, quản lý, sử dụng là của cha anh là ông Nguyễn Tấn N mua, không liên quan gì đến cụ S và cụ Đ. Bà L cho rằng thừa đất này của cụ S và cụ Đ cho ông N là không đúng.

Thửa đất 719, diện tích 604m² mà ông L được cấp GCNQSDĐ là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông L. Nay, ông L đã chết thì bà Bùi Thị H và các con ông L, bà H trọn quyền quản lý, sử dụng. Riêng diện tích đất 400m² còn lại theo sổ mục kê năm 1996 là do UBND xã kê khai quản lý, hiện nay chưa cấp GCNQSDĐ là phần đất ông L để lại làm đất nhà thờ, hiện nay khung cột nhà bằng gỗ của nhà thờ và một số vật dụng để thờ cúng qua nhiều đời vẫn còn nguyên hiện trạng nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của toàn bộ những người trong tộc họ Nguyễn. Người nào đang ở thì tiếp tục quản lý, sử dụng, lo thờ cúng.

Nay, bà L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh không đồng ý, không yêu cầu chia thừa kế và chỉ đồng ý cho bà L ở đến hết đời, nếu đóng giếng thì đóng tại vị trí giếng cũ hoặc trong nhà bếp bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Ngọc S trình bày:

Về mối quan hệ huyết thống và hàng thừa kế của cụ S và cụ Đ, ông thống nhất như lời trình bày của bà L và anh K. Mảnh vườn đang tranh chấp tại thửa đất số 324, tờ bản đồ 11, xã T, huyện S, thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 1.034,2m² là của ông bà tổ tiên để lại cho ông ngoại ông là cụ Nguyễn K. Cụ K chỉ có mẹ ông là con duy nhất, khi mẹ ông được 06 tuổi thì ông bà ngoại ông đều chết, sau khi cụ Khôi chết thì cụ Nguyễn S và cụ Nguyễn Thị Đ đến ở, lúc này mẹ ông ở cùng vợ chồng cụ S được khoảng vài năm sau thì mẹ ông được một người ở xã S nhận về nuôi. Sau khi có chồng, mẹ ông sống tại thôn Thống Nhất, xã T.

Ông không biết việc ông Nguyễn Bá L đã kê khai, đăng ký toàn bộ mảnh vườn trên theo Chỉ thị 299/TTg và không biết việc ông L được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 604m² tại mảnh vườn trên. Tuy nhiên, ông L đã ở và quản lý đất nên ông xác định việc ông L được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 604m² là đúng nên thuộc trọn quyền quản lý, sử dụng của ông L. Nay, ông L đã chết thì bà Bùi Thị H và các con ông L, bà H trọn quyền quản lý, sử dụng.

Riêng diện tích đất 400m² còn lại chưa cấp GCNQSDĐ (trên đất có nhà

thờ do vợ chồng ông L, bà H sửa chữa, xây dựng) có nguồn gốc của ông ngoại ông là cụ K. Cụ K chết, cụ S và cụ Đ mới đến ở nên chỉ có mẹ ông là người được hưởng thừa kế đối với đất. Nay, mẹ ông đã chết thì anh, chị, em ông được hưởng nhưng ông không yêu cầu chia thừa kế mà để lại làm nhà thờ, ai ở trên đất thì quản lý đất và lo thờ cúng chứ không được chuyển nhượng, tặng cho.

Trước giải phóng, chồng bà L chết, bà L về ở khu tập thể của Bệnh viện B21, thỉnh thoảng mới đi về nhà cụ S và cụ Đ. Đến năm 1980, mẹ con bà L đi đâu không rõ mãi đến năm 1992 mới về ở cùng ông L, bà H. Năm 1993, ông L cho bà L làm nhà ở trên mảnh vườn trên, sau đó bà L sửa chữa và mở rộng dần như bây giờ bà L đang ở.

Việc bà L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế mảnh vườn trên là không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Ngọc D, bà Tôn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim P1 trình bày:

Thông nhất như lời trình bày của ông Tôn Ngọc S. Ngoài ra, các ông bà không còn ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố Q trình bày:

Thực hiện Nghị quyết 123/NQ-CP của Chính phủ về việc mở rộng địa giới hành chính thành phố Q và thành lập phường T, theo đó UBND huyện S đã bàn giao hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho UBND thành phố Q thể hiện:

Năm 1995, ông Nguyễn Bá L được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 844, tờ bản đồ số 09, diện tích 456m², đất M; thửa đất số 131, tờ bản đồ số 10, diện tích 336m², loại đất M; thửa đất số 898 tờ bản đồ số 07, diện tích 488m², loại đất M; thửa 168, tờ bản đồ số 09, diện tích 560m², loại đất 3L; thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 09, diện tích 1082m², loại đất 3L; thửa 719, tờ bản đồ số 09, diện tích 604m², loại đất TC.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ không phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất, do đó việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện S là đảm bảo.

UBND thành phố Q cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông L và những thông tin có liên quan do UBND huyện S bàn giao và hiện đang lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố Q cho Tòa án. Ngoài ra, hiện nay tại UBND thành phố Q cũng như tại Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố Q không còn lưu trữ tài liệu, hồ sơ nào khác có liên quan đến vụ án trên. Do đó, đối với các nội dung khác mà Tòa án đã yêu cầu UBND thành phố Q trả lời thì đề nghị Tòa án lấy ý kiến xác nhận của UBND xã theo quy định tại Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cha mẹ cụ Nguyễn S để lại cho vợ chồng cụ S, sau đó vợ chồng cụ S để lại cho ông Nguyễn Bá L và ông L đã đứng tên kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg tại sổ đăng ký ruộng đất (Sổ 5b) với số thửa 324, tờ bản đồ số 11, xã T, diện tích 1.040m².

Khi thực hiện việc đo đạc, thống kê, xác minh đất để cấp đất theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì thửa đất trên được tách thành 02 thửa: Thửa đất số 719, diện tích 400m² và thửa đất số 1254 diện tích 604m² cùng tờ bản đồ số 09, xã T (Bản đồ cấp đất theo Nghị định 64/NĐ-CP năm 1996).

Khi thống kê số thửa đất để vào Sổ mục kê ruộng đất lẽ ra phải ghi số thửa đất, diện tích đất theo Bản đồ cấp đất theo Nghị định 64/NĐ-CP đã đo vẽ trước đó nhưng Hội đồng cấp đất theo Nghị định 64/NĐ-CP đã ghi nhầm thửa 1254, diện tích 604m² thành thửa 719, diện tích 604m² nên dẫn đến tại sổ mục kê ruộng đất năm 1996 chỉ có một thửa 719 nhưng chia thành hai phần diện tích: phần diện tích 604m² và phần diện tích 400m². Do sự nhầm lẫn trên nên tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29/11/1995 của ông L cũng ghi nhầm thửa, dẫn đến UBND huyện S (nay thuộc thành phố Q) cấp GCNQSDĐ số 01956.QSDĐ/413/QĐ-UB ngày 11/11/1996 cho ông L cũng nhầm số thửa là 719, diện tích 604m². Tuy nhiên, UBND xã T xác định: Phần diện tích 604m² do ông L đứng tên kê khai, đăng ký tại sổ mục kê ruộng đất năm 1996 và trong GCNQSDĐ số 01956 QSDĐ/413/QĐ-UB ngày 11/11/1996 không phải thuộc thửa 719 mà thuộc thửa 1254, tờ bản đồ số 09, xã T.

Riêng phần diện tích 400m² do UBND xã T đứng tên kê khai, đăng ký là đúng thuộc thửa 719, tờ bản đồ số 09, xã T. Sở dĩ, UBND xã đứng tên đăng ký thửa đất này vì khi cân đối đất theo Nghị định 64/NĐ-CP thì chỉ có đất nông nghiệp, UBND xã mới tự cân đối, còn đất thổ cư thì sau khi đã đo đạc, thống kê, xác minh đất, UBND xã thông báo cho hộ gia đình, cá nhân có nghĩa vụ kê khai, đăng ký đất, nếu diện tích đất nào không có người kê khai, đăng ký thì UBND xã tự kê khai, đăng ký để quản lý chung theo quy định nhưng thực tế UBND xã không sử dụng đất. Do chỉ có ông L kê khai, đăng ký thửa 1254 diện tích 604m² (ghi nhầm thành thửa 719), còn thửa 719 diện tích 400m² không có ai kê khai đăng ký nên UBND xã T đứng tên kê khai, đăng ký để quản lý chung, tuy nhiên thực tế UBND xã không sử dụng thửa đất này.

UBND xã chỉ cân đối thửa đất 1254 cho hộ gia đình ông L, tại thời điểm cân đối thì hộ gia đình ông L có 05 nhân khẩu gồm: Ông L, bà H, bà Nguyễn Thị Thu B, Nguyễn Thị Kim P1 và Nguyễn Thị Thanh H nhưng tại Đơn xin

đăng ký quyền sử dụng đất ông L chỉ kê khai tên ông nên cơ quan có thẩm quyền chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

Khi cân đối đất cho hộ gia đình ông L và khi cấp GCNQSDĐ cho ông L thì trên đất có nhà của bà Nguyễn Thị L, bà L và con trai bà L là ông Phạm Hồng T đang ở nhưng thường đi làm ăn xa nên ông L đứng ra kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. UBND xã cân đối thửa đất trên cho hộ gia đình ông L nhưng tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29/11/1995 của ông L vẫn ghi “chung với HT 400”, HT chính là ông Phạm Hồng T con trai bà Nguyễn Thị L là nhằm đảm bảo quyền lợi cho mẹ con bà L vì trên đất có nhà của mẹ con bà L đã ở ổn định.

Từ trước đến nay toàn bộ diện tích đất tranh chấp là một mảnh vườn không có ranh giới, đến khi đo đạc, thống kê, xác minh đất để cấp đất theo Nghị định 64/NĐ-CP thì đơn vị đo đạc đã căn cứ vào cây cối, hoa màu, tài sản trên đất mà tự tách ra thành hai thửa 719 và 1254 theo Bản đồ cấp đất theo Nghị định 64/NĐ-CP năm 1996. Vị trí, giới cận thửa 719 và 1254 khi cân đối đất theo Nghị định 64/NĐ-CP, khi cấp GCNQSDĐ và hiện nay đều không thay đổi, cụ thể: Thửa 719 có phía Đông giáp thửa 1254, phía Tây giáp thửa 716, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp thửa 820; thửa 1254 có phía Đông giáp thửa 720, phía Tây giáp thửa 719, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp thửa 820.

Diện tích đất tranh chấp biến động tăng, giảm trong quá trình kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg; cân đối đất theo Nghị định 64/NĐ-CP và thực tế hiện nay theo kết quả đo đạc của Tòa án là do sai số qua các lần đo đạc. Từ trước đến nay, những người có đất liền kề với đất tranh chấp không ai tranh chấp quyền sử dụng đất với hộ gia đình ông L, bà H và bà L.

Về cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến nguồn gốc đất và hồ sơ kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với hai thửa đất số 719 và 1254, tờ bản đồ số 09, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thì hiện nay tại UBND xã chỉ có sổ lưu danh sách đã cấp GCNQSDĐ có tên ông L, sổ mục kê đất năm 1996, trích lục bản đồ địa chính thửa đất tranh chấp (đo vẽ năm 1996). Ngoài ra, không còn tài liệu nào khác để cung cấp cho Tòa án.

Hộ bà L được cân đối đất theo Nghị định 64/CP cho 02 khẩu là mẹ con bà L hơn 800m² đất (có đơn đăng ký kèm theo).

Chủ sử dụng đất ghi tên Nguyễn Bá L tại sổ mục kê và ông Nguyễn Bá L đứng tên đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg tại sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) đúng là một người là ông Nguyễn Bá L.

Đối với diện tích đất 400m² tại thửa đất 719 do UBND xã T đứng tên đăng ký tại sổ mục kê nhưng thực tế UBND xã không sử dụng, ông L đã kê

khai, đăng ký diện tích đất này theo Chỉ thị 299/TTg nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

Đối với thửa đất 1254, diện tích 604m² mặc dù đã cân đối theo Nghị định 64/NĐ-CP cho hộ gia đình ông L và cấp GCNQSDĐ cho ông L nhưng tại thời điểm cân đối cho hộ gia đình ông L và cấp GCNQSDĐ cho ông L thì trên đất có nhà của bà L, mẹ con bà L đã ở ổn định, đồng thời tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29/11/1995 của ông L vẫn ghi “Chung với HT 400”, HT chính là ông Phạm Hồng T, con trai bà L. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét để nhằm đảm bảo quyền lợi cho bà L.

Tại phiên toà, luật sư Trần Đức Nhân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L cho rằng:

Từ khi sinh ra, lớn lên nguyên đơn bà L chỉ biết cha mẹ bà là người sống trên đất. Phía bị đơn, người làm chứng phía bị đơn đều thừa nhận những người sống trên đất trước đời ông L, bà L là vợ chồng ông S, bà Đ. Sau khi có chồng, chồng chết bà L tiếp tục về sống với bà Đ trên đất. Ông L đăng ký, kê khai đất theo chỉ thị 299/TTg bà L không biết vì lúc đó bà L đi làm ăn xa. Ông L kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất bà L không biết, tại Đơn đăng ký kê khai đất cấp GCNQSD đất diện tích đất 604m² của ông L có ghi “Chung với HT 400” UBND xã T xác định HT chính là Phạm Hồng T con bà L, 400 là 400m² đất. UBND xã T trả lời trong diện tích 604m² thì UBND xã có cân đối cho hộ gia đình ông Nguyễn Bá L 204m² nhưng lại xác định chỉ cân đối đất nông nghiệp còn đất thổ cư thì cá nhân tự đăng ký, đồng thời xác định định suất cân đối đất theo Nghị định 64 là 500m² đất nông nghiệp, tại thời điểm cân đối đất thì hộ gia đình ông L có 5 nhân khẩu nhưng tổng diện tích cân đối là 2.922² đất vượt định suất quy định. Đối với thửa 1254 UBND xã trả lời do không ai kê khai, đăng ký nên UBND ghi đất UBND xã quản lý nhưng thực tế UBND xã không quản lý, phía bị đơn cũng không chứng minh được thửa đất này là của họ tộc Nguyễn. Do đó có căn cứ xác định thửa đất 719 và 1254 là di sản của ông S, bà Đ để lại, bà L yêu cầu chia thừa kế là phù hợp. Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất thì thấy: Thửa đất cấp GCNQSD đất cho ông L có số thửa 1254 nhưng ghi là thửa 719, tại thời cân đối đất theo Nghị định 64/NĐ-CP và thời điểm cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Bá L thì trên đất có nhà của bà L đang ở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, hủy GCNQSD đất và chia thừa kế cho Liên được hưởng diện tích đất 200m² đất tại vị trí bà đang ở.

Tại bản án dân sự thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 10 và 15-5-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 620, 623, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 49 của Luật Đất đai năm 2003; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Điều 2 Luật Người cao tuổi. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01956.QSDD/413/QĐ-UB ngày 11/11/1996 của UBND huyện S (nay là TP. Q) cấp cho ông Nguyễn Bá L, diện tích 604m² tại thửa đất số 719, tờ bản đồ số 09, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Công nhận diện tích 830,2m² đất thuộc thửa đất số 1254 và thửa đất số 719, cùng tờ bản đồ số 09 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn S và cụ Nguyễn Thị Đ.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 200m² đất thuộc thửa đất số 1254, tờ bản đồ số 09 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, được xác định bởi đa giác CDEFGH được ký hiệu là A có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất 720, tờ bản đồ số 09, xã T, TP. Q, tỉnh Quảng Ngãi, có chiều dài gồm hai đoạn: đoạn thứ nhất dài 8,61 m tính từ điểm G đến điểm F, đoạn thứ hai dài 6,98m tính từ điểm F đến điểm E; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 1254 có cạnh dài 16,14m tính từ điểm C đến điểm D; phía Nam giáp đường đi, có chiều dài gồm hai đoạn, đoạn thứ nhất dài 11,19m tính từ điểm C đến điểm H, đoạn thứ hai dài 2,17m tính từ điểm H đến điểm G; phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 1254 và 719 có chiều dài 11,83m tính từ điểm D đến điểm E (Có sơ đồ kèm theo và phần đất chia cho bà L được ký hiệu A trong Sơ đồ phân chia thừa kế thửa 719 và 1254. Sơ đồ là một bộ phận không tách rời Bản án này).

4. Bà Bùi Thị H tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa đất số 1254 và thửa đất số 719, cùng tờ bản đồ số 09 tại xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản gắn liền trên đất, trong đó có tạm quản lý phần diện tích 207,55m² các anh chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Tấn K chưa yêu cầu chia thừa kế. (Có sơ đồ kèm theo và phần đất tạm giao cho bà H được ký hiệu B trong Sơ đồ phân chia thừa kế thửa 719 và 1254. Sơ đồ là một bộ phận không tách rời Bản án này).

5. Giao cho bà L sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản của bà Bùi Thị H trên phần đất chia cho bà L gồm: 01 chuồng bò diện tích 35,2m², có kết

cấu nền bê tông, mái lợp tôn xi măng; 01 phần sân bê tông có diện tích 3,9m² và các cây chuối nằm trên một phần khu vực trồng chuối phía Đông có diện tích 21,3m². Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho bà Bùi Thị H tổng cộng là 9.769.600đ (Chín triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

6. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác, thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Các ngày 24-5-2019, 30-5-2019 bị đơn Bùi Thị H, người có quyền, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh H lần lượt kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng đề nghị căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị H và người có quyền, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim P1. Giữ nguyên Bản án số 18/2019/DS-ST ngày 15-5-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Ngọc D, bà Trương Thị C, bà Nguyễn Thị Kim P1 vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của UBND TP. Q, UBND xã T có đơn xin xét xử vắng mặt và đã có lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng. Do đó, căn cứ Điều 238, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Tại Biên bản phiên tòa ngày 10-5-2019, thể hiện: “Vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 15/5/2019, Hội đồng trở lại phòng xử án, Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử tuyên án theo bản án đã được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án”. Tại Quyết định sửa chữa bản án số 111/2019/QĐ ngày 19-6-2019 của Toàn án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định sửa chữa bổ sung bản vì có sự thiếu sót trong việc rà soát trong bản án số 18/2019/DS-ST ngày 14-5-2019 đã đính chính như sau: *Tại dòng thứ 4 từ trên xuống, trang 1 của bản án đã ghi: “Ngày: **14/5/2019**”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Ngày: **15/5/2019**”.

Quyết định sửa chữa bản án sơ thẩm đã được gửi cho các đương sự và những đơn vị liên quan. Ngoài ra, bản án còn sửa chữa, bổ sung một số nội dung khác theo quy định tại Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Như vậy, việc sai sót của cấp sơ thẩm đã được khắc phục nên cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng như đương sự đã trình bày.

[3] Nguồn gốc đất tranh chấp số 719 và số 1254 có tổng diện tích 1.034,2 m² tại thôn Cộng Hòa 1, xã T, nguyên trước đây là thửa đất 324, tờ bản đồ số 11, xóm 6A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do tổ tiên để lại cho cụ Nguyễn S và cụ Nguyễn Thị Đ. Các đương sự đều thừa nhận thời điểm cụ S, cụ Đ cùng các con của mình sinh sống trên thửa đất này từ thời Pháp thuộc và trong dòng tộc không có ai tranh chấp hay có ý kiến gì. Sau đó, cụ S, cụ Đ lưu hạ cho con trai trưởng ông Nguyễn Bá L tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1994, triển khai Chỉ thị 299/TTg ngày 10-11-1980 của Thủ tướng chính phủ về việc quản lý chặt chẽ và thống nhất đất đai trong cả nước và thực hiện Nghị định 64/CP của Thủ tướng Chính phủ về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Ông L đã đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1254 diện tích 604m². Riêng thửa 719 diện tích 400m² không ai đăng ký, kê khai nên UBND xã T đứng tên kê khai năm 1996 để quản lý đất đai theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, UBND xã Tịnh Ấn Tây không sử dụng diện tích đất này mà thực tế do gia đình ông L quản lý, sử dụng. Mặt khác, theo đơn đăng ký kê khai ông L có ghi nội dung “chung với HT 400”, điều này được UBND xã Tịnh Ấn Tây lý giải tại Biên bản làm việc ngày 23/10/2018 là: “HT” có khả năng là anh Phạm Hồng T con trai bà L, vì tại thời điểm ông L kê khai, đăng ký trên đất có nhà của mẹ con bà L đang ở nên việc ông L ghi “chung với HT” là nhằm đảm bảo quyền lợi cho mẹ con bà L. Như vậy, ông L khi còn sống thừa nhận trên đất tranh chấp có diện tích nhà, đất của mẹ con bà L và có nhà của cụ S, cụ Đ để lại trên thửa 1254 diện tích 604m² (ghi nhầm thành thửa 719). Do đó, bà L yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về chia thừa kế:

Cụ Nguyễn S, cụ Nguyễn Thị Đ chết không để lại di chúc nên di sản được phân chia theo quy định của pháp luật. Cụ S, cụ Đ có 03 người con gồm: Ông Nguyễn Bá L, ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị L. Ông L chết 2015 nên vợ là bà Bùi Thị H và các con ông L là Nguyễn Thị Thanh H, Nguyễn Thị Thu B, Nguyễn Thị Kim P1 được hưởng phần di sản của ông L. Ông N chết trước cụ S, cụ Đ nên con ông N là Nguyễn Tấn K, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q được thừa kế thế vị hưởng di sản của ông N. Di sản của cụ S, cụ Đ được diện tích là 1.034,2 m² chia làm 04 phần nên mỗi kỷ phần là 258,55 m² đất. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm nhận định di sản của cụ S, cụ Đ diện tích còn lại 830.2 m² và

chia làm 04 phần mỗi kỷ phần 207,55m² là không đúng nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại. Cụ thể: Bà Bùi Thị H và các con ông L được hưởng 02 phần (trong đó 01 phần do công sức đóng góp, quản lý của ông L); các con ông N được hưởng 01 phần; 01 phần bà L được hưởng. Tuy nhiên, bà L đề nghị nhận di sản thừa kế diện tích 200 m² là ít hơn một kỷ phần, đây là sự tự nguyện của bà L không ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Do đó, bà L được chia diện tích đất 200 m² tại thửa đất 1254, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất 720 của bà Nguyễn Thị Kim P1; phía Tây và phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 1254 mà bà Bùi Thị H đang quản lý; phía Nam giáp đường đi. Trên phần đất chia cho bà L có một số cây, trái là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất của bà H trị giá tổng cộng là 9.769.600 đồng. Buộc bà L phải thanh toán số tiền 9.769.600 đồng cho bà H.

Bà Bùi Thị H tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa đất số 1254 và thửa đất số 719, cùng tờ bản đồ số 09 tại xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản gắn liền trên đất, trong đó có tạm quản lý phần diện tích 258,55 m² của các chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q, anh Nguyễn Tấn K chưa yêu cầu chia thừa kế. (Có sơ đồ kèm theo và phần đất tạm giao cho bà H được ký hiệu B trong Sơ đồ phân chia thừa kế thửa 1254).

[5] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01956 ngày 11-11-1996 do UBND huyện S cấp cho ông Nguyễn Bá L: Việc ông Nguyễn Bá L đứng tên đăng ký, kê khai diện tích đất và đề nghị cấp GCNQSDĐ có ghi “chung với HT 400” như phân tích tại phần [2] nhưng UBND huyện S (nay là UBND TP.Quảng Ngãi) vẫn cấp GCNQSDĐ cho một mình ông Nguyễn Bá L là không phù hợp với trình tự, thủ tục, cũng như không đúng đối tượng sử dụng đất (điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai năm 2013). Do đó, cần thiết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01956 ngày 11-11-1996 của UBND huyện S cấp cho ông Nguyễn Bá L để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của tất cả các đương sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng thấy rằng không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị Thanh H. Chấp nhận đề nghị của Đại diện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí:

Bà Bùi Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị H và người có quyền, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh H. Giữ nguyên quyết định của Bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 10 và 15/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về *“Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*.

Áp dụng các Điều 612, 613, 620, 623, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 49 của Luật Đất đai năm 2003; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01956.QSĐĐ/413/QĐ-UB ngày 11/11/1996 của Ủy ban nhân dân huyện S (nay là TP. Q) cấp cho ông Nguyễn Bá L, diện tích 604m² tại thửa đất số 719, tờ bản đồ số 09, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Công nhận diện tích 1.034,2 m² đất thuộc thửa đất số 1254 và thửa đất số 719, cùng tờ bản đồ số 09 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn S và cụ Nguyễn Thị Đường.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 200m² đất thuộc thửa đất số 1254, tờ bản đồ số 09 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, được xác định bởi đa giác CDEFGH được ký hiệu là A có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất 720, tờ bản đồ số 09, xã T, TP. Q, tỉnh Quảng Ngãi, có chiều dài gồm hai đoạn: đoạn thứ nhất dài 8,61 m tính từ điểm G đến điểm F, đoạn thứ hai dài 6,98m tính từ điểm F đến điểm E; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 1254 có cạnh dài 16,14m tính từ điểm C đến điểm D; phía Nam giáp đường đi, có chiều dài gồm hai đoạn, đoạn thứ nhất dài 11,19m tính từ điểm C đến điểm H, đoạn thứ hai dài 2,17m tính từ điểm H đến điểm G; phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 1254 và 719 có chiều dài 11,83m tính từ điểm D đến điểm E (Có sơ đồ kèm theo và phần đất chia cho bà L được ký hiệu A trong Sơ đồ phân chia thừa kế thửa 719 và 1254. Sơ đồ là một bộ phận không tách rời Bản án này).

4. Bà Bùi Thị H tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa đất số 1254 và thửa đất số 719, cùng tờ bản đồ số 09 tại xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản gắn liền trên đất, trong

đó có tạm quản lý phần diện tích 258,55 m² của các chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Toán, Nguyễn Thị Q, anh Nguyễn Tấn K chưa yêu cầu chia thừa kế. (Có sơ đồ kèm theo và phần đất tạm giao cho bà H được ký hiệu B trong Sơ đồ phân chia thừa kế thửa 719 và 1254. Sơ đồ là một bộ phận không tách rời Bản án này).

5. Giao cho bà L sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản của bà Bùi Thị H trên phần đất chia cho bà L gồm: 01 chuồng bò diện tích 35,2m², có kết cấu nền bê tông, mái lợp tôn xi măng; 01 phần sân bê tông có diện tích 3,9m² và các cây chuối nằm trên một phần khu vực trồng chuối phía Đông có diện tích 21,3m². Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho bà Bùi Thị H tổng cộng là 9.769.600đ (*Chín triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm đồng*).

6. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

II. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm c, khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí tòa án. Bà Bùi Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị Thanh H phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002137 ngày 21/6/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Chị Nguyễn Thị Thanh H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 24-9-2019./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thúy Cầu